

Số: 23 /2012/TT-BCT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2012

## THÔNG TƯ

### Quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 189/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cấp phép nhập khẩu hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép như sau:

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc áp dụng chế độ cấp phép nhập khẩu tự động đối với việc nhập khẩu sản phẩm thép quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm thép nhập khẩu trong các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo các quy định quản lý hiện hành:

- a) Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyên khẩu, quá cảnh;
- b) Hàng nhập khẩu phi mậu dịch;
- c) Hàng nhập khẩu để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công (kể cả hàng nhập khẩu để lắp ráp, sửa chữa, bảo hành).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân nhập khẩu và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II  
CẤP VÀ NỘP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG****Điều 3. Cấp giấy phép nhập khẩu tự động**

1. Giấy phép nhập khẩu tự động do Bộ Công Thương cấp cho thương nhân dưới hình thức xác nhận đơn đăng ký nhập khẩu cho mỗi lô hàng.

2. Giấy phép nhập khẩu tự động có giá trị thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương xác nhận.

**Điều 4. Cơ quan cấp giấy phép nhập khẩu tự động**

1. Cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu tự động (sau đây gọi là Cơ quan cấp Giấy phép) là các Phòng quản lý xuất nhập khẩu Khu vực trực thuộc Bộ Công Thương, bao gồm:

- Phòng Quản lý xuất nhập khẩu Khu vực Thành phố Hà Nội: 25 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; và

- Phòng Quản lý xuất nhập khẩu Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội và Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh ký xác nhận đơn đăng ký nhập khẩu tự động và sử dụng con dấu của Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực.

**Điều 5. Trách nhiệm của người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động**

Người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 7;

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động cho Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 8 theo đường bưu điện theo địa chỉ tại Điều 4;

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động.

**Điều 6. Trách nhiệm của Cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu tự động**

Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động nếu được yêu cầu;
2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động;
3. Cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đúng thời hạn theo quy định tại Điều 10.

### **Điều 7. Đăng ký hồ sơ thương nhân**

1. Người đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động phải đăng ký hồ sơ thương nhân với Cơ quan cấp Giấy phép khi đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động lần đầu tiên và chỉ được xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu tự động khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký hoặc được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động và con dấu của thương nhân (Phụ lục số 02);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh: 01 bản sao (có dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: 01 bản sao (có dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Cơ quan cấp Giấy phép bằng văn bản.

### **Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu tự động: 02 bản theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Hoá đơn thương mại: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

d) L/C hoặc chứng từ thanh toán hoặc Giấy xác nhận thanh toán qua ngân hàng (có kèm Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 (A) và 04 (B): 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải của lô hàng: 01 bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

2. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, thương nhân không phải nộp vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải nhưng phải nộp báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu của đơn đăng ký nhập khẩu đã được xác nhận lần trước theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05.

### **Điều 9. Cấp Giấy phép nhập khẩu tự động**

1. Giấy phép nhập khẩu tự động được cấp trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân theo quy định tại Điều 8.

2. Trường hợp thương nhân có đăng ký hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động qua hệ thống mạng Internet theo quy định tại Điều 11, Giấy phép nhập khẩu tự động được cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của thương nhân theo quy định tại Điều 8.

### **Điều 10. Cấp lại, sửa đổi và thu hồi Giấy phép nhập khẩu tự động**

1. Trong trường hợp Giấy phép nhập khẩu tự động bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, thương nhân có văn bản giải trình đề nghị Bộ Công Thương cấp lại Giấy phép, kèm theo đơn đăng ký. Bộ Công Thương xem xét, cấp lại Giấy phép nhập khẩu tự động nếu Giấy phép đã cấp còn thời hạn hiệu lực. Trường hợp Giấy phép đã cấp không còn hiệu lực, thương nhân có văn bản đề nghị Bộ Công Thương hủy bỏ Giấy phép bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng và nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy phép nhập khẩu tự động mới.

Giấy phép nhập khẩu tự động được cấp lại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân đề nghị cấp lại Giấy phép nhập khẩu tự động.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh một hoặc một số nội dung của Giấy phép nhập khẩu tự động đã được Bộ Công Thương xác nhận, thương nhân có văn bản giải trình, đề nghị Bộ Công Thương sửa đổi, kèm theo các chứng từ liên quan, đơn đăng ký mới đã được chỉnh sửa và hoàn trả Giấy phép nhập khẩu tự động đã được xác nhận (bản gốc);

Giấy phép nhập khẩu tự động sửa đổi được Bộ Công Thương cấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân đề nghị bổ sung, sửa đổi.

3. Trong trường hợp Giấy phép nhập khẩu tự động đã cấp không đúng quy định, Bộ Công Thương sẽ thu hồi Giấy phép và thông báo cho các cơ quan liên quan.

## **Điều 11. Đăng ký cấp Giấy phép nhập khẩu tự động qua mạng Internet**

Thương nhân có thể lựa chọn đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép nhập khẩu tự động qua mạng Internet trước khi nộp hồ sơ theo quy trình sau:

1. Thương nhân phải khai báo các thông tin về hồ sơ thương nhân qua mạng Internet theo hệ thống phần mềm do Bộ Công Thương quy định và gửi hồ sơ thương nhân về địa điểm đăng ký cấp phép nhập khẩu tự động khi đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động lần đầu. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký hoặc được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động và con dấu của thương nhân (Phụ lục số 02);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh: 01 bản sao (có dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: 01 bản sao (có dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Sau khi được cấp tài khoản truy cập hệ thống phần mềm, thương nhân tiến hành khai báo thông tin về hồ sơ đăng ký nhập khẩu tự động qua hệ thống phần mềm do Bộ Công Thương quy định. Tình trạng xử lý việc cấp phép nhập khẩu tự động sẽ được thể hiện trực tuyến trên hệ thống phần mềm.

3. Bộ Công Thương thẩm định thông tin qua giao diện trên mạng Internet và trong vòng 01 ngày thông báo cho thương nhân kết quả thẩm định qua mạng Internet.

4. Sau khi nhận được thông báo chấp nhận của Bộ Công Thương về việc thông tin hồ sơ khai báo qua mạng Internet đã đầy đủ, hợp lệ, thương nhân nộp bộ hồ sơ tại Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 8.

5. Thương nhân chịu trách nhiệm trang bị máy tính kết nối mạng Internet và các thiết bị ngoại vi theo quy định của Bộ Công Thương trước khi đăng ký theo chế độ cấp phép nhập khẩu tự động qua mạng Internet.

## **Điều 12. Quy định về nộp Giấy phép nhập khẩu tự động khi làm thủ tục hải quan**

Khi làm thủ tục nhập khẩu, thương nhân phải nộp cho cơ quan Hải quan Giấy phép nhập khẩu tự động đã được Bộ Công Thương xác nhận hoặc xuất trình kèm theo phiếu trừ lùi (trường hợp hàng hoá nhập khẩu được xác nhận theo thời gian) cùng với bộ hồ sơ nhập khẩu theo quy định hiện hành và phải tuân thủ các quy định hiện hành về cửa khẩu thông quan hàng hoá, chính sách mặt hàng nhập khẩu, hàng hoá quản lý chuyên ngành và hàng hoá kinh doanh có điều kiện.

### Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### Điều 13. Hiệu lực thi hành

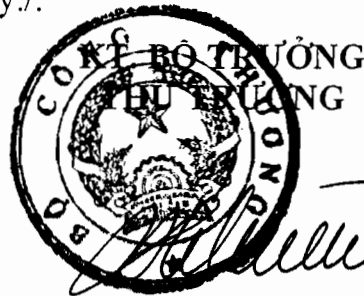
Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2012.

#### Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương bằng văn bản để kịp thời xử lý./.

#### Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế;
- Các Sở Công Thương;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK (15).



Nguyễn Thành Biên

**Phụ lục số 01**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM THÉP**  
**ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG**  
*(kèm theo Thông tư số 23 /2012/TT-BCT ngày 07 tháng 8 năm 2012 áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép của Bộ Công Thương)*

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			<b>Chương 72</b> <b>Sắt và thép</b>
7209			<b>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.</b>
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7209	15	00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên
7209	16	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	17	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	18		-- Có chiều dày dưới 0,5mm:
			--- Loại khác
7209	18	91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm
7209	18	99	---- Loại khác
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7209	25	00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên
7209	26	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm
7209	27	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7209	28		--- Có chiều dày dưới 0,5mm:
7209	28	10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0.17mm
7209	28	90	--- Loại khác
7209	90		- Loại khác:
7209	90	10	-- Hình lượn sóng

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7209	90	90	-- Loại khác
<b>7210</b>			<b>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng</b>
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:
7210	11		-- Có chiều dày từ 0,5mm trở lên:
7210	11	10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210	11	90	--- Loại khác
7210	12		-- Có chiều dày dưới 0,5mm:
7210	12	10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng
7210	12	90	--- Loại khác
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:
7210	41		-- Hình lượn sóng:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7210	41	11	--- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	41	12	---- chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210	41	19	---- Loại khác
7210	41	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	41	99	---- Loại khác
7210	49		-- Loại khác:
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7210	49	11	---- Được phủ mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0.04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	13	---- Chiều dày trên 1,2mm và không quá 1,5mm
7210	49	19	---- Loại khác
			--- Loại khác
7210	49	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	49	99	---- Loại khác
7210	61		-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:



Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7210	61	11	---- Loại chiều dày không quá 1,2mm
7210	61	12	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm
7210	61	19	---- Loại khác
			-- Loại khác
7210	61	91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm
7210	61	99	---- Loại khác
7210	69		-- Loại khác:
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:
7210	69	11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm
7210	69	12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5mm
7210	69	19	---- Loại khác
			--- Loại khác
7210	69	91	---- Chiều dày không quá 1,2mm
7210	69	99	---- Loại khác
<b>7211</b>			<b>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng</b>
			- Không được gia công quá mức cán nóng:
7211	13		- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:
7211	13	10	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm
7211	13	90	--- Loại khác
7211	14		-- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:
			--- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm:
7211	14	11	---- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm
7211	14	12	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	14	19	---- Loại khác
			--- Chiều dày trên 10 mm:

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7211	14	21	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	14	22	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	14	29	---- Loại khác
7211	19		-- Loại khác:
			--- Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:
7211	19	11	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	19	12	---- Hình lượn song, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	19	19	---- Loại khác
			--- Chiều dày dưới 2 mm:
7211	19	21	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
7211	19	22	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
7211	19	23	---- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm
7211	19	29	---- Loại khác
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):
7211	23		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:
7211	23	10	--- Dạng lượn sóng
7211	23	20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7211	23	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	23	90	--- Loại khác
7211	29		-- Loại khác:
7211	29	10	--- Dạng lượn sóng
7211	29	20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7211	29	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	29	90	--- Loại khác
7211	90		-- Loại khác:
7211	90	10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7211	90	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm
7211	90	90	--- Loại khác
<b>7212</b>			<b>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc</b>

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
			<b>tráng</b>
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:
7212	30	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm
7212	30	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm
<b>7213</b>			<b>Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng</b>
7213	91		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:
7213	91	20	- - - Thép cốt bê tông
7213	99		- - Loại khác:
7213	99	20	- - - Thép cốt bê tông
<b>7214</b>			<b>Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán</b>
7214	20		- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau cán:
7214	20	31	- - - - Thép cốt bê tông
7214	20	41	- - - - Thép cốt bê tông
7214	20	51	- - - - Thép cốt bê tông
7214	20	61	- - - - Thép cốt bê tông
<b>7215</b>			<b>Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác</b>
7215	50		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:
7215	50	91	- - - Thép cốt bê tông
7215	90		- Loại khác:
7215	90	10	- - Thép cốt bê tông
<b>7219</b>			<b>Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên</b>
7219	33	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3mm
7219	34	00	- - Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm
7219	35	00	- - Chiều dày dưới 0,5mm
<b>7220</b>			<b>Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm</b>
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:

Mã hàng			Mô tả hàng hoá
7220	20	10	-- Dạng đai và dài, chiều rộng không quá 400mm
7220	20	90	-- Loại khác
			<b>Chương 73</b> <b>Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép</b>
<b>7306</b>			<b>Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đỉnh hoặc ghép bằng cách tương tự).</b>
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:
7306	30	10	-- Ống dùng cho nối hơi
7306	30	20	-- Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hoá hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm
7306	30	30	-- Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm
7306	30	40	-- Ống dẫn chịu áp lực cao
7306	30	90	-- Loại khác
7306	90		- Loại khác
7306	90	10	-- Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)
7306	90	90	-- Loại khác

**Phụ lục số 02**  
**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ**  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG VÀ MẪU CON**  
**DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số *03* /2012/TT-BCT ngày *07* tháng *8* năm 2012  
của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản  
phẩm thép )

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực.....

- Tên thương nhân.....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Đăng ký kinh doanh số:.....

Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và  
dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu  
tự động theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của  
Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm  
thép.

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

**CÔNG TY .....**

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền )

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BCT ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép)

**TÊN THƯƠNG NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số :

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v Đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép tự động

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực.....

- Tên Thương nhân: .....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:.....Fax:.....

- Đăng ký kinh doanh số:.....

Đề nghị Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực..... xác nhận đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép tự động quy định tại Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ Công Thương, chi tiết về lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Mã HS (8 số)	Nước xuất khẩu	Số lượng hoặc khối lượng	Trị giá (USD)
1	...	...		...	...
2	...	...		...	...
...	...	...		...	...

Hợp đồng nhập khẩu số:.....ngày.....tháng ....năm.....

Hoá đơn thương mại số.....ngày.....tháng...năm.....

Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải số:..... ngày.....tháng.....năm...

Chứng từ thanh toán số....ngày tháng ...năm hoặc LC số ngày .....tháng...năm....

Tổng số lượng/khối lượng:.....

Tổng trị giá (USD):.....

(Quy đổi ra USD trong trường hợp thanh toán bằng các ngoại tệ khác)

Cửa khẩu nhập khẩu:.....

(Trường hợp nhập khẩu từ khu phi thuế quan, đề nghị ghi rõ)

Thời gian dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:

*(Ghi dự kiến từ ngày...tháng nào? đến ngày...tháng...nào?)*

Đăng ký có giá trị 30 ngày kể từ ngày Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực..... ký xác nhận./.

Đã đăng ký tại (tên Phòng quản lý xuất  
nhập khẩu khu vực),  
Ngày.....tháng.....năm 20....

**Người đại diện theo pháp luật  
của thương nhân**  
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 04 (A)**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2012/TT-BCT ngày 07 tháng 8 năm 2012  
của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản  
phẩm thép)

**TÊN THƯƠNG NHÃN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG**

Kính gửi: Ngân hàng .....

Để hoàn thiện bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ Công Thương, Công ty..... (Ghi rõ tên, địa chỉ, đăng ký kinh doanh số.....) đề nghị Ngân hàng ..... xác nhận thanh toán qua ngân hàng cho lô hàng nhập khẩu tự động của công ty chúng tôi cụ thể như sau:

**1. Chi tiết lô hàng:**

- 1.1. Hợp đồng nhập khẩu số : .....
- 1.2. Hoá đơn thương mại số:.....
- 1.3. Phương thức thanh toán:.....
- 1.4. Tổng giá trị hợp đồng:.....(Bằng chữ và bằng số)

**2. Nội dung đề nghị xác nhận:**

- 2.1. Công ty chúng tôi hiện có tài khoản số ..... tại Ngân hàng .....
- 2.2. Tại thời điểm xác nhận, số dư trên tài khoản là: .....
- 2.3. Thời hạn thanh toán qua ngân hàng chậm nhất là ngày: .....



**3. Cam kết của công ty:**

3.1. Đảm bảo đủ số tiền thanh toán cho người bán và phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng xác nhận thanh toán. Nếu Công ty vi phạm cam kết này, Ngân hàng có quyền từ chối xác nhận cho những lô hàng sau đó mà không phải chịu trách nhiệm về các chi phí hoặc tổn thất phát sinh khác (nếu có).

3.2. Tự chịu các chi phí phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung khai báo trên, về mọi khiếu nại, tổn thất phát sinh do việc chúng tôi đề nghị Ngân hàng phát hành văn bản xác nhận này.

3.3. Chỉ sử dụng văn bản này để hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động.

**Đính kèm:**

- Bản sao Hợp đồng nhập khẩu
- Bản sao hoá đơn thương mại

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục số 04 (B)**

**GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2012/TT-BCT ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG**

Theo Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng số ..... cho lô hàng nhập khẩu tự động theo Hợp đồng nhập khẩu số ..... của công ty .....(tên, địa chỉ, đăng ký kinh doanh số...), Ngân hàng xác nhận như sau:

1. Công ty ..... hiện có tài khoản số..... tại Ngân hàng chúng tôi. Tại thời điểm xác nhận, số dư trên tài khoản là .....

2. Công ty ..... đã cam kết sẽ sử dụng tài khoản trên tại Ngân hàng chúng tôi để thanh toán cho lô hàng theo hợp đồng nhập khẩu số:....., có tổng giá trị lô hàng là:.....(Ghi số tiền bằng chữ và bằng số), theo phương thức thanh toán là: .....

3. Thời gian thanh toán qua ngân hàng chậm nhất là ngày: .....

4. Giấy xác nhận này chỉ có hiệu lực đến hết ngày ..... (Ghi ngày cam kết thanh toán cuối cùng của Công ty) và chỉ để hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tự động. Nếu Công ty ... không thực hiện thanh toán qua ngân hàng sau thời hạn nêu trên thì Ngân hàng có quyền từ chối xác nhận cho những lô hàng sau đó mà không phải chịu trách nhiệm về các chi phí hoặc tổn thất phát sinh khác (nếu có).

5. Đây không phải là cam kết thanh toán của ngân hàng đối với người bán.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG**

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 05

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 3 /2012/TT-BCT ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Bộ Công Thương áp dụng Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm thép )

TÊN THƯƠNG NHÃN \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU**

(Đối với hàng hoá nhập khẩu được xác nhận đăng ký nhập khẩu theo thời gian)

Kính gửi: Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực .....

Căn cứ Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ Công Thương về việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng, thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu như sau:

Tên hàng	Mã HS (8 số)	Số đăng ký (do Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực ..... cấp khi xác nhận đăng ký nhập khẩu)	Số tờ khai hải quan	Số lượng/khối lượng	Trị giá (USD)	Số lượng nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo	Trị giá nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo (USD)

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng.

**Người đại diện theo pháp luật của Thương nhân**  
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)